

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: *130* /BC-UBNDThái Nguyên, ngày *18* tháng 6 năm 2025**BÁO CÁO****Kết quả thực hiện Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025”**

Thực hiện Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025” (Sau đây gọi tắt là Đề án), UBND tỉnh báo cáo về kết quả 05 năm thực hiện Đề án như sau:

I. TÓM TẮT NỘI DUNG ĐỀ ÁN**1. Mục tiêu tổng quát**

Bảo đảm thực hiện lộ trình trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non, phổ thông bảo đảm đủ 1 phòng học/lớp; có đủ phòng học bộ môn, phòng chức năng, các hạng mục tối thiểu. Mua sắm bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non; mua sắm đủ thiết bị tối thiểu cho giáo dục phổ thông từ lớp 2 đến lớp 12 theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 1.566 phòng học, 3.007 phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập (các phòng: Giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, sinh học, âm nhạc...)

- Đầu tư mua sắm bổ sung 550 bộ thiết bị tối thiểu mầm non; 550 bộ đồ chơi ngoài trời mầm non; 6.602 bộ thiết bị tối thiểu từ lớp 2 đến lớp 12; 12.963 bộ máy tính.

a) Cấp mầm non

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 485 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 138 phòng giáo dục thể chất; 165 phòng giáo dục nghệ thuật; 115 nhà bếp.

- Mua sắm bổ sung: 550 bộ thiết bị tối thiểu; 550 bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non công lập.

b) Cấp tiểu học

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 469 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 209 phòng học bộ môn âm nhạc; 230 phòng học bộ môn khoa học - công nghệ; 147 phòng học bộ môn tin học; 259 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 268 phòng đa chức năng; 205 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 2; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 3; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 4; 868 bộ thiết bị tối thiểu lớp 5 và 6.035 bộ máy tính.

c) Cấp trung học cơ sở

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 548 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; xây dựng bổ sung 153 phòng học bộ môn Âm nhạc; 168 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 122 phòng học bộ môn Công nghệ; 100 phòng học bộ môn khoa học tự nhiên; 65 phòng học bộ môn tin học; 163 phòng học bộ môn ngoại ngữ; 188 phòng đa chức năng; 150 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.

- Mua sắm bổ sung: 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 6; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 7; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 8; 574 bộ thiết bị tối thiểu lớp 9 và 5.178 bộ máy tính.

d) Cấp trung học phổ thông

- Đầu tư xây dựng bổ sung: 64 phòng học do thiếu phòng học và tăng quy mô; đầu tư xây dựng bổ sung 29 phòng học bộ môn Âm nhạc; 18 phòng học bộ môn Tin học; 12 phòng bộ môn Ngoại ngữ; 16 phòng đa chức năng; 14 phòng tư vấn; 29 phòng học bộ môn mỹ thuật; 15 phòng học bộ môn công nghệ; 29 phòng học bộ môn sinh học.

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện các dự án xây trường THPT Đội Cấn (huyện Đại Từ), trường THPT Lý Nam Đế (thị xã Phổ Yên). Xây dựng mới trường THPT Tức Tranh (huyện Phú Lương).

- Mua sắm bổ sung 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 10; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 11; 278 bộ thiết bị tối thiểu lớp 12 và 1.750 bộ máy tính.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

4. Nguồn lực thực hiện

- Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án là: 2.820.409 triệu đồng, trong đó:

+ Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 2.227.720 triệu đồng.

+ Kinh phí mua sắm thiết bị: 592.689 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Huy động, lồng ghép tất cả các nguồn kinh phí hằng năm của Trung ương, địa phương, huy động nguồn lực của toàn xã hội để thực hiện cho cả giai đoạn, bao gồm:

+ Ngân sách Trung ương: Nguồn trái phiếu Chính phủ; các chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi vùng khó khăn; nguồn vốn ODA; nguồn vốn hỗ trợ thực hiện các đề án, các chương trình dự án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt (dự kiến tỷ lệ 10% tổng nhu cầu kinh phí).

+ Ngân sách tỉnh: Các chương trình, đề án, ngân sách địa phương cân đối; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu xổ số kiến thiết hằng năm; nguồn chi thường xuyên (dự kiến tỷ lệ 25% tổng nhu cầu kinh phí).

+ Ngân sách huyện: Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; lồng ghép, các chương trình, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; nguồn vốn đầu tư phát triển; nguồn thu cấp quyền sử dụng đất; nguồn vượt thu; nguồn chi thường xuyên và các nguồn ngân sách khác theo phân cấp quản lý (dự kiến tỷ lệ 60% tổng nhu cầu kinh phí).

+ Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác (dự kiến tỷ lệ 5% tổng nhu cầu kinh phí).

Căn cứ quy mô cần đầu tư xây dựng, mua sắm theo mục tiêu của giai đoạn, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã rà soát, cân đối, lựa chọn các mục tiêu ưu tiên đầu tư theo lộ trình đổi mới giáo dục mầm non và chương trình, sách giáo khoa phổ thông phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước, lập dự toán hàng năm đảm bảo đủ nguồn kinh phí để thực hiện cho các năm theo đúng lộ trình và kế hoạch của địa phương đề ra như đảm bảo chuẩn bị đủ phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm đủ thiết bị tối thiểu cho các cấp học và các điều kiện khác để thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, Đề án có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Công tác triển khai thực hiện

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2021 - 2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện:

+ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

+ Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 19/6/2019 về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2019 - 2025.

+ Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 27/6/2019 triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới.

+ Hướng dẫn số 2182/UBND-NC ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh về sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thu gọn điểm trường lẻ.

1.2. Tổ chức triển khai thực hiện

- Để triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong toàn tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng các chương trình, kế hoạch và văn bản của ngành để chỉ đạo, tổ chức, hướng dẫn thực hiện:

+ Quyết định số 27/QĐ-SGDĐT ngày 20/01/2022 về thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.

+ Kế hoạch số 129/KH-SGDĐT ngày 20/01/2022 nhằm cụ thể hóa lộ trình triển khai Đề án toàn ngành.

+ Kế hoạch số 2456/KH-SGDĐT ngày 01/11/2021 triển khai Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

+ Kế hoạch số 2401/KH-SGDĐT ngày 25/10/2021 về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- UBND các huyện, thành phố ban hành các Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

- Các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tại đơn vị đảm bảo cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, đơn vị và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

2. Khái quát về quy mô, trường lớp học

Mạng lưới trường lớp các cấp học được củng cố, phát triển, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được cơ bản nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tính đến 30/5/2025, toàn tỉnh có 673 trường mầm non, phổ thông. Trong đó:

- Cấp mầm non có 245 trường (216 trường công lập, 29 trường ngoài công lập), trong đó thành lập mới 06 trường; giải thể 05 trường; sáp nhập 02 trường thành 01 trường^[1]; toàn tỉnh có 179 điểm trường lẻ giảm 21 điểm trường lẻ so với năm 2020.

- Cấp tiểu học có 200 trường (198 trường công lập; 02 trường ngoài công lập), giảm 14 trường, trong đó giảm 12 trường do sáp nhập vào trường trung học cơ sở; 03 trường do sáp nhập cùng cấp; thành lập 02 trường tiểu học mới; 01 trường giải thể^[2]; toàn tỉnh có 113 điểm trường lẻ giảm 23 điểm trường lẻ so với năm 2020.

- Cấp trung học cơ sở có 191 trường (190 trường công lập, 01 trường ngoài công lập), giảm 02 trường do thực hiện sáp nhập^[3]. Trong đó, có 26 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở; 05 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở; 08 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở; toàn tỉnh có 7 điểm trường lẻ tăng 5 điểm trường lẻ do sáp nhập so với năm 2020.

^[1] - Thành lập mới 06 trường mầm non, trong đó 02 trường công lập: MN Thắng Lợi, MN Sơn Ca (TP Sông Công); 04 trường mầm non ngoài công lập: MN SunShine (huyện Đồng Hỷ), MN Quốc tế PB (thành phố Thái Nguyên); MN Hoa Trạng Nguyên (TP Phổ Yên); MN Hoa Trạng Nguyên (TP Sông Công).

- Sáp nhập trường MN Hoa Hồng và MN Bê Tông Xây Dựng (TP Thái Nguyên); Giải thể 05 trường mầm non ngoài công lập: MN Tài Hoa; MN BaBy Shark; MN Thái Hải; MN Lê Thanh; MN SuKids Montessori.

^[2] - (1) TH Vạn Thọ sáp nhập vào THCS Vạn Thọ; (2) TH Minh Tiến sáp nhập vào THCS Minh Tiến; (3) TH Phục Linh sáp nhập vào THCS Phục Linh; (4) TH An Khánh sáp nhập vào THCS An Khánh; (5) TH Tân Thái sáp nhập vào THCS Tân Thái; (6) TH Quân Chu sáp nhập vào THCS Quân Chu; (7) TH Việt Ân sáp nhập vào THCS Việt Ân (8) TH Hòa Bình sáp nhập vào THCS Hòa Bình; (9) TH Định Biên sáp nhập vào THCS Định Biên; (10) TH Phúc Chu sáp nhập vào THCS Phúc Chu (11) TH Sơn Cẩm 2 sáp nhập vào THCS Sơn Cẩm (12) PTDTBT TH Sàng Mộc sáp nhập vào PTDTBT THCS Sàng Mộc. (1) TH Lịch Sơn sáp nhập vào TH La Hiên; (2) TH Phú Thượng 2 sáp nhập vào TH Phú Thượng; (3) TH Tích Lương 2 sáp nhập vào TH Tích Lương 1;

- Giải thể trường TH Thái Hải.

- Trường TH Đội Cấn tách ra thành 02 trường: Trường TH Đội Cấn 1 và Trường TH Đội Cấn 2 (trường công lập, thuộc thành phố Thái Nguyên). Thành lập mới Trường TH Hoa Trạng Nguyên (trường ngoài công lập thuộc thành phố Thái Nguyên).

^[3] Trường THCS Lịch Sơn sáp nhập với Trường THCS La Hiên; THCS Thống Nhất sáp nhập với THCS Bình Long (thuộc huyện Võ Nhai).

- Cấp trung học phổ thông có 37 trường, tăng 04 trường so với năm 2020^[4]; trong đó có 32 trường công lập (tăng 02 trường), 05 trường ngoài công lập (tăng 02 trường). Có 01 trường liên cấp tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông; 01 trường trung học phổ thông Chuyên và 01 trường phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường trực thuộc Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên^[5].

3. Khái quát hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị

Đến tháng 5/2025, tổng số học sinh/trẻ trên toàn tỉnh là 333.375, trong đó số học sinh/trẻ tại các trường công lập là 324.463, tăng 16.590 học sinh/trẻ so với năm 2020. Quy mô và hiện trạng cơ sở vật chất hệ thống các trường mầm non, phổ thông công lập gồm:

- Cấp mầm non: Các trường công lập có 73.953 trẻ; 2.872 nhóm, lớp; 2.872 phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ (phòng học); khối phòng phục vụ học tập có: 128 phòng giáo dục thể chất; 177 phòng giáo dục nghệ thuật; 67 phòng tin học; 59 phòng ngoại ngữ; 402 nhà bếp; 194 kho bếp; 2.259 bộ thiết bị tối thiểu; 969 bộ đồ chơi ngoài trời.

- Cấp tiểu học: các trường công lập có 117.496 học sinh; 3.918 lớp; 3.918 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 1.494 phòng các loại gồm phòng học bộ môn âm nhạc; khoa học-công nghệ; tin học; ngoại ngữ; phòng đa chức năng, phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, thư viện, phòng thiết bị, phòng truyền thống...; 4.489 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 4.807 bộ máy tính; 3.624 máy chiếu và tivi.

- Cấp trung học cơ sở: các trường công lập có 94.956 học sinh; 2.448 lớp; 2.287 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có: 2.667 phòng các loại gồm các phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ; phòng đa chức năng, phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập, phòng truyền thống, thư viện...; 2.631 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 5.317 bộ máy tính; 2.875 máy chiếu và tivi.

- Cấp trung học phổ thông: các trường công lập có 38.620 học sinh; 907 lớp; 907 phòng học; khối phòng phục vụ học tập có 404 phòng các loại gồm các phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, tin học, ngoại ngữ, đa chức năng, vật lý, hóa học, sinh học, tư vấn học đường...; 310 bộ thiết bị dạy học tối thiểu; 371 bộ thiết bị phòng học bộ môn; 1.956 bộ máy tính; 900 máy chiếu và tivi.

Tỷ lệ phòng học kiên cố các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông đạt 93,25% tăng 21,87% so với năm 2021, vượt 18,87% so với mục tiêu đề ra năm đến năm 2025, tỷ lệ lớp mẫu giáo được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định đạt 100% đối với trẻ 5 tuổi và trên 90% đối với trẻ dưới 5 tuổi; tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học tối thiểu đối với các trường phổ thông đạt trên 85%.

^[4] Trường THPT Đội Cấn (huyện Đại Từ); THPT Tức Tranh (huyện Phú Lương); THPT Võ Nguyên Giáp, (TP Phổ Yên); THPT Edison (TP Thái Nguyên).

^[5] Không bao gồm trường Vùng Cao Việt Bắc và Văn Hóa 1 thuộc Bộ

4. Kết quả thực hiện đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị

4.1. Xây mới phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ

a) Xây mới phòng học

Thực hiện Đề án, từ năm 2021 đến nay, toàn tỉnh thực hiện xây mới 1.995/1.566 phòng học, đạt tỷ lệ 127,39% tổng nhu cầu trong Đề án, vượt so với nhu cầu 27,39% (trong đó, đã thực hiện đến tháng 3/2025 là 1.736 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 259 phòng học, dự kiến đến hết năm 2025 hoàn thành). Cấp huyện xây mới 1.874/1.502 phòng, đạt tỷ lệ 124,7% (đã thực hiện 1.634 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 240 phòng học). Cấp tỉnh xây mới 121/64 phòng, đạt tỷ lệ 189% (đã thực hiện 102 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 19 phòng học), chia ra:

- Cấp mầm non: xây mới 567/485 phòng đạt tỷ lệ 116,9% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 488 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 79 phòng học).

- Cấp tiểu học: xây mới 746/469 phòng đạt tỷ lệ 159% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 647 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 99 phòng học).

- Cấp trung học cơ sở: xây mới 561/548 phòng đạt tỷ lệ 102,3% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 499 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 62 phòng học).

- Cấp trung học phổ thông: xây mới 121/64 phòng đạt tỷ lệ 189% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 102 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 19 phòng học).

- Ngoài ra đã hoàn thành các dự án xây dựng trường THPT Đội Cấn (huyện Đại Từ), trường THPT Tức Tranh (huyện Phú Lương); tổng quy mô của cả 2 trường là 54 phòng học, 34 phòng chức năng, tổng kinh phí thực hiện 148,116 tỷ đồng, hoàn thành mục tiêu đề ra trong Đề án.

Tỷ lệ phòng học được xây mới vượt nhu cầu trong Đề án do các địa phương tập trung ưu tiên xây mới phòng học, các trường có thể chuyển công năng từ phòng học sang phòng học bộ môn để đáp ứng yêu cầu thực tế. Bên cạnh đó, số lượng các phòng học được xây dựng căn cứ theo quy mô của công trình được phê duyệt chủ trương đầu tư, do vậy số phòng học đã được xây dựng vượt số đề xuất trong nhu cầu Đề án.

b) Xây mới phòng chức năng và các công trình phụ trợ

Thực hiện Đề án toàn tỉnh xây mới 1.633/3.007 phòng chức năng và các công trình phụ trợ đạt tỷ lệ 54,3% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện đến tháng 3/2025 là 1.298 công trình; đang tiếp tục thực hiện 335 công trình, dự kiến đến hết năm 2025 hoàn thành)^[6], chia ra:

- Cấp mầm non: xây mới 542/418 phòng chức năng và công trình phụ trợ đạt tỷ lệ 129,6% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 459 công trình; đang tiếp tục thực hiện 83 công trình).

^[6] Cấp huyện xây mới 1.501/2.845 phòng, công trình đạt tỷ lệ 52,75% (đã thực hiện 1.218 công trình; đang tiếp tục thực hiện 283 công trình). Cấp tỉnh xây mới 132/162 phòng, công trình đạt tỷ lệ 81,48% (đã thực hiện 80 công trình; đang tiếp tục thực hiện 52 công trình).

- Cấp tiểu học: xây mới 511/1.318 phòng chức năng và công trình phụ trợ đạt tỷ lệ 38,77% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 417 công trình; đang tiếp tục thực hiện 94 công trình).

- Cấp trung học cơ sở: xây mới 448/1.109 phòng chức năng và công trình phụ trợ đạt tỷ lệ 40,39% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 342 công trình; đang tiếp tục thực hiện 106 công trình).

- Cấp trung học phổ thông: xây mới 132/162 phòng chức năng và công trình phụ trợ đạt tỷ lệ 81,48% nhu cầu trong Đề án (đã thực hiện 80 công trình; đang tiếp tục thực hiện 52 công trình).

4.2. Sửa chữa phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ

Bên cạnh nhu cầu đầu tư xây mới phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ, từ năm 2021 đến nay toàn tỉnh đã thực hiện sửa chữa 3.478 phòng học (đã thực hiện đến tháng 3/2025 là 2.916 phòng học; đang tiếp tục thực hiện 562 phòng học, dự kiến đến hết năm 2025 hoàn thành)^[7]. Thực hiện sửa chữa 2.841 phòng chức năng và các công trình phụ trợ khác (đã thực hiện đến tháng 3/2025 là 2.297 công trình; đang tiếp tục thực hiện 544 công trình, dự kiến đến hết năm 2025 hoàn thành).^[8]

4.3. Mua sắm thiết bị

- Thực hiện Đề án, toàn tỉnh mua sắm 7.327/12.963 bộ máy tính đạt tỷ lệ 56,52% nhu cầu trong Đề án (Đã thực hiện mua sắm 5.847 bộ máy tính, đang triển khai thực hiện 1.453 bộ máy tính). Trong đó, cấp huyện mua sắm 6.337/11.213 bộ máy tính, đạt tỷ lệ 56,51% nhu cầu Đề án; cấp tỉnh mua sắm 990/1.750 bộ máy tính, đạt tỷ lệ 56,57% nhu cầu Đề án).^[9]

- Mua sắm 855/550 bộ thiết bị tối thiểu cấp mầm non đạt tỷ lệ 155,45% nhu cầu Đề án (Đã thực hiện mua sắm 571 bộ, đang triển khai thực hiện mua sắm 284 bộ); mua sắm 285/550 bộ đồ chơi ngoài trời cấp mầm non đạt tỷ lệ 51,81% nhu cầu Đề án (Đã thực hiện mua sắm 227 bộ, đang triển khai thực hiện mua sắm 58 bộ).

- Mua sắm 6.416/6.602 bộ thiết bị tối thiểu cấp phổ thông đạt tỷ lệ 97,18% nhu cầu Đề án (Đã thực hiện mua sắm 4.352 bộ, đang triển khai thực hiện mua sắm 2.064 bộ, dự kiến đến hết năm 2025 hoàn thành)^[10]; mua sắm 23.317 bộ, thiết bị dạy học khác (Đã thực hiện mua sắm 17.566 bộ, đang triển khai thực hiện mua sắm 5.751 bộ); 45.055 bộ bàn ghế giáo viên, học sinh (Đã thực hiện mua sắm 36.249 bộ, đang triển khai thực hiện mua sắm 8.806 bộ).

^[7] Cấp mầm non sửa chữa 899 phòng học, cấp tiểu học sửa chữa 1.105 phòng học, cấp trung học cơ sở sửa chữa 1.030 phòng học, cấp trung học phổ thông sửa chữa 444 phòng học.

^[8] Cấp mầm non sửa chữa 839 phòng và công trình, cấp tiểu học sửa chữa 729 phòng và công trình, cấp trung học cơ sở sửa chữa 951 phòng và công trình, cấp trung học phổ thông sửa chữa 322 phòng và công trình.

^[9] Mầm non mua sắm 960 bộ máy tính, cấp tiểu học mua sắm 2.779 bộ máy tính, cấp THPT mua sắm 2.598 bộ máy tính, cấp THPT mua sắm 990 bộ máy tính.

^[10] Cấp huyện mua sắm 5.102/5.768 bộ thiết bị tối thiểu, đạt tỷ lệ 88,45% nhu cầu Đề án; cấp tỉnh mua sắm 1.314/834 bộ thiết bị tối thiểu, đạt tỷ lệ 157,55% nhu cầu Đề án. Chia ra, mua sắm 885 bộ thiết bị lớp 1; 942 bộ thiết bị lớp 2; 453 bộ thiết bị lớp 3; 715 bộ thiết bị cho lớp 4 và lớp 5; 646 bộ thiết bị lớp 6; 459 bộ thiết bị lớp 7; 908 bộ thiết bị cho lớp 8 và lớp 9; 437 bộ thiết bị lớp 10; 434 bộ thiết bị cho lớp 11 và 443 bộ thiết bị cho lớp 12.

4.4. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện xây mới và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án là 2.830,796 tỷ đồng, đạt 100,36% so với nhu cầu kinh phí Đề án, trong đó, chia ra:

- Kinh phí xây mới: 2.440,321 tỷ đồng.

- Kinh phí mua sắm: 390,475 tỷ đồng.

Ngoài ra kinh phí thực hiện sửa chữa, nâng cấp phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ là: 1.335,221 tỷ đồng.

Trong đó phân theo các nguồn:

- Ngân sách Trung ương (Các chương trình mục tiêu quốc gia): 85,613 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 3,02% so với tổng nhu cầu nguồn kinh phí trong Đề án. (Kinh phí xây mới, mua sắm: 80,9 tỷ đồng; kinh phí sửa chữa 4,713 tỷ đồng).

- Ngân sách tỉnh: 795,189 tỷ đồng đạt tỷ lệ 28,09% so với tổng nhu cầu nguồn kinh phí trong Đề án (Kinh phí xây mới, mua sắm: 608,240 tỷ đồng; kinh phí sửa chữa 186,949 tỷ đồng).

- Ngân sách huyện: 2.989,689 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 105,6% so với tổng nhu cầu nguồn kinh phí trong Đề án. (Kinh phí xây mới, mua sắm: 1.875,654 tỷ đồng; kinh phí sửa chữa 1.114,035 tỷ đồng).

- Nguồn kinh phí khác: 295,796 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 10,44% so với tổng nhu cầu nguồn kinh phí trong Đề án (Kinh phí xây mới, mua sắm: 266,002 tỷ đồng; kinh phí sửa chữa 29,794 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục XXVIII kèm theo)

5. Kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn

5.1. Kết quả đạt được

Sau 5 năm thực hiện Đề án tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 93,25% tăng 21,87% so với năm 2020. Hệ thống các trường mầm non, phổ thông công lập tại Thái Nguyên đã và đang tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, hướng đến chuẩn hóa và hiện đại hóa để đảm bảo chất lượng giáo dục tốt hơn. Cơ sở vật chất được đảm bảo, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trên toàn tỉnh, việc đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, đến nay tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia trên toàn tỉnh đạt 89,15%, ước thực hiện đến hết năm 2025 đạt 90,3%, đạt tỷ lệ theo lộ trình các năm giai đoạn 2021-2025 đạt ra.

Khuôn viên trường học, cơ sở hạ tầng, lớp học tại các trường khang trang, sạch đẹp, tỷ lệ số trường cấp học mầm non, tiểu học đáp ứng yêu cầu học 02 buổi/ngày đạt 100%.

Việc đầu tư mua sắm thiết bị đạt hiệu quả tốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng thiết bị trong chương trình giáo dục phổ thông, góp phần tích cực nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập. 100% thiết bị được đầu tư, mua sắm được đưa vào sử dụng

hiệu quả. Thiết bị dạy học được các cơ sở giáo dục quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Đặc biệt đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện đồng bộ, hiệu quả chương trình GDPT 2018.

5.2. Thuận lợi

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo các ngành, các cấp, chính quyền địa phương ưu tiên nguồn kinh phí trong kế hoạch đầu tư công và nguồn vốn sự nghiệp hàng năm để thực hiện đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học trên địa bàn tỉnh; kinh phí được phân bổ và giải ngân kịp thời.

5.3. Khó khăn

Cơ sở vật chất của một số trường mặc dù đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ nên một số hạng mục đã xuống cấp, một số cơ sở giáo dục còn thiếu phòng học bộ môn, thiếu phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học chưa đầy đủ để đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

Số lượng các phòng học, phòng chức năng, phòng phụ trợ được xây dựng căn cứ theo quy mô của công trình được phê duyệt chủ trương đầu tư, do vậy số phòng học, phòng chức năng, phòng phụ trợ đã được xây dựng có thể không khớp với số lượng phòng học và phòng chức năng đề xuất trong nhu cầu Đề án.

Một số nguồn vốn cấp cho các chương trình, dự án bị cắt giảm, tiết kiệm chi theo chỉ đạo của Chính phủ như Chương trình mục tiêu quốc gia, Trái phiếu Chính phủ... Do vậy để hoàn thành được mục tiêu đề ra phải cân đối bù bằng vốn ngân sách tỉnh nên gặp nhiều khó khăn.

Các trường được đầu tư xây dựng chủ yếu tập trung vào xây mới lớp học, còn lại là sửa chữa, nâng cấp các phòng cũ, do đó diện tích các phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn ở một số trường chưa đáp ứng tiêu chuẩn diện tích theo quy định hiện hành. Công tác sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị đòi hỏi nguồn kinh phí lớn, trong khi ngân sách địa phương còn hạn chế, dẫn đến việc đầu tư mới chỉ đáp ứng ở mức thiết bị dạy học tối thiểu. Công tác tổ chức thực hiện, các quy trình triển khai công tác sửa chữa, xây mới công trình, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học còn nhiều vướng mắc do tác động của những văn bản mới ban hành.

Trong các năm gần đây, số lượng học sinh trên địa bàn tỉnh tăng, dẫn tới nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn tỉnh là rất lớn, tuy nhiên điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn do đó một số mục tiêu đặt ra trong Đề án không hoàn thành.

Nhu cầu đầu tư trang thiết bị các phòng chức năng, phòng bộ môn lớn trong khi nguồn kinh phí có hạn, nên thường ưu tiên những trường xây dựng trường chuẩn quốc gia mới được đầu tư thiết bị ở mức tối thiểu mặc dù chính quyền các cấp đã quan tâm

đầu tư kinh phí để mua sắm thiết bị dạy học tuy nhiên chưa đáp ứng nhu cầu thực tế và kế hoạch đề ra.

Việc huy động từ nguồn vận động tài trợ còn hạn chế do khó khăn trong việc thực hiện quy trình vận động tài trợ theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT, ngày 03/08/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục thiết bị tối thiểu tương đối nhiều do đó chưa thể bố trí đủ nguồn lực để tiến hành mua sắm đầy đủ theo danh mục. Công tác định giá, thẩm định giá, xây dựng dự toán còn gặp nhiều khó khăn do có nhiều mặt hàng mới, ít có trên thị trường, hạn chế về nguồn thông tin để làm căn cứ hoặc so sánh về giá.

6. Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030, giải pháp thực hiện

6.1. Kế hoạch giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, địa phương tham mưu tham mưu xây dựng các chương trình, đề án, kế hoạch cụ thể để thực hiện đảm bảo cơ sở vật chất và thiết bị học tập cho các trường học giai đoạn 2026 - 2030, nhằm tiếp tục nâng cao các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị các trường mầm non, phổ thông công lập theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi.

Ưu tiên và huy động các nguồn lực, kinh phí đầu tư xây dựng bổ sung phòng học, phòng học bộ môn và phòng phục vụ học tập; đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị tối thiểu cấp mầm non; đồ chơi ngoài trời mầm non; bộ thiết bị tối thiểu giáo dục phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

6.2. Các giải pháp thực hiện

a) Tăng cường công tác truyền thông và quy hoạch mạng lưới trường, lớp học

Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu, rộng tới các cấp ủy, đảng, chính quyền địa phương về nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội điều chỉnh thời gian thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học, thu gọn điểm trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng kế hoạch, lộ trình để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh.

b) Đầu tư, xây dựng, mua sắm thiết bị dạy học, quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất

Hàng năm, tổ chức rà soát, đánh giá khách quan và chính xác hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch bổ sung, đầu tư thiết bị còn thiếu, ưu tiên các hạng mục theo lộ trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới.

Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất bảo đảm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với trường mầm non và phổ thông. Danh mục thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi phải được đảm bảo đúng chủng loại, đủ số lượng và đạt chuẩn theo quy định.

Chỉ đạo và hướng dẫn các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị hiện có; đồng thời tăng cường công tác bảo quản, duy tu và khai thác thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc lập kế hoạch, sử dụng và quản lý thiết bị - cơ sở vật chất, nhằm đảm bảo hiệu quả khai thác, tránh lãng phí và thất thoát.

c) Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực thực hiện Đề án

Cân đối, bố trí phù hợp nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, kế hoạch của ngành giáo dục và các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng thực hiện các mục tiêu về xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất. Huy động tối đa mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa; huy động các nguồn vốn trong dân cư, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư.

Huy động tối đa mọi nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục góp phần tăng cường, củng cố cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Tập trung nguồn lực, ưu tiên bố trí ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng, thiết bị cho các trường mầm non và phổ thông theo lộ trình của Chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học góp phần giải quyết nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án “Bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021 - 2025” của UBND tỉnh Thái Nguyên./

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

Chiptq.BC.01/T6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Linh

Phụ lục I
SỐ LIỆU KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON
PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số: **130** /BC-UBND ngày **13** tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	DANH MỤC	Nhu cầu xây dựng CSVC và mua sắm thiết bị dạy học giai đoạn 2021-2025 trong đề án					Số liệu 05 năm thực hiện Đề án bảo đảm CSVC giai đoạn 2021-2025										Tỷ lệ % so với Đề án
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT		Tổng		
							Đã thực hiện	Đang thực hiện	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Đã thực hiện	Đang thực hiện			
I	Phòng học thông thường và các phòng phụ trợ																
1	Phòng học	485	469	548	64	1.566	488	79	647	99	499	62	102	19	1.995	127,39	
2	Phòng giáo dục thể chất	138				138	30	7							37	26,81	
3	Phòng giáo dục nghệ thuật	165				165	34	5							39	23,64	
4	Nhà bếp	115				115	29	8							37	32,17	
5	Phòng học bộ môn âm nhạc		209	153	29	391			19	7	10	5	2	3	46	11,76	
6	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ		230			230			15	4	29	8			56	24,35	
7	Phòng học bộ môn tin học		147	65	18	230	18	3	20	3	19	6	4	1	74	32,17	
8	Phòng học bộ môn ngoại ngữ		259	163	12	434			35	8	23	5	4	3	78	17,97	
9	Phòng đa chức năng		268	188	16	472	23	2	21	6	16	18	4	1	91	19,28	
10	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập		205	150	14	369			14	4	7	6	1	1	33	8,94	
11	Phòng học bộ môn Mỹ thuật			168	29	197			24	6	17	6	1	3	57	28,93	
12	Phòng học bộ môn Công nghệ			122	15	137					15	4	3	2	24	17,52	
13	Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên			100		100					25	4			29	29	
14	Phòng học bộ môn vật lý												4	1	5		
15	Phòng học bộ môn Hóa học												5	1	6		
16	Phòng học bộ môn Sinh học				29	29							3	1	4	13,79	
II	Bộ thiết bị các cấp học																
17	Bộ thiết bị tối thiểu mầm non	550				550	571	284							855	155,45	
18	Bộ đồ chơi ngoài trời mầm non	550				550	227	58							285	51,82	
19	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 1								885	42					927		
20	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2		868			868			942	52					994	114,52	
21	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3		868			868			340	113					453	52,19	
22	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4		868			868			131	236					367	42,28	
23	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5		868			868			107	241					348	40,09	
24	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6			574		574					597	49			646	112,54	
25	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7			574		574					396	63			459	79,88	
26	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8			574		574					386	63			449	78,14	
27	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9			574		574					394	66			460	80,05	
28	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10				278	278							62	375	437	157,19	
29	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11				278	278							57	377	434	156,12	
30	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12				278	278							56	387	443	159,35	
31	Bộ Máy tính		6.035	5.178	1.750	12.963	758	202	2.194	585	2.066	532	856	134	7.327	56,52	



Phụ lục II

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐẾN AN BẢO ĐẢM CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 150/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Cấp học	Nhiệm vụ	Tổng kinh phí thực hiện cả giai đoạn	ĐÃ THỰC HIỆN					ĐANG THỰC HIỆN ĐẾN HẾT NĂM 2025				
			Tổng kinh phí	Trong đó chia ra				Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
Mầm non	Xây mới	830.681,0	688.364,9	8.330,0	85.207,7	477.327,3	117.499,9	142.316,0	0,0	10.000,0	119.836,5	12.479,5
	Sửa chữa	803.386,3	781.251,9	0,0	1.141,6	771.828,1	8.552,5	22.134,4	0,0	1.100,0	19.575,7	1.458,7
	Mua sắm	76.214,7	55.730,5	7,7	5.300,9	34.462,8	15.959,1	20.484,2	0,0	1.405,0	16.258,6	2.820,6
Tiểu học	Xây mới	673.055,9	556.572,0	16.548,1	45.675,6	452.034,8	42.313,4	116.483,9	0,0	0,0	111.227,6	5.256,3
	Sửa chữa	165.868,7	154.558,3	0,0	4.504,0	145.399,1	4.655,2	11.310,4	0,0	39,0	10.941,4	330,0
	Mua sắm	115.675,4	91.400,3	7.000,0	10.911,2	62.445,5	11.043,7	24.275,2	700,0	2.176,0	20.325,4	1.074,3
THCS	Xây mới	621.483,7	530.839,7	22.313,3	63.903,3	410.380,0	34.243,2	90.644,0	12.568,0	1.585,0	68.011,0	8.480,0
	Sửa chữa	185.894,5	158.278,5	4.713,0	1.366,7	141.768,1	10.430,8	27.616,0	0,0	60,0	24.522,7	3.033,3
	Mua sắm	139.602,1	107.499,4	11.433,0	8.039,8	77.145,2	10.881,4	32.102,7	2.000,0	1.606,1	26.199,9	2.296,6
THPT	Xây mới	315.100,6	223.607,6	0,0	223.607,6	0,0	0,0	91.493,0	0,0	91.493,0	0,0	0,0
	Sửa chữa	180.071,5	135.356,5	0,0	134.172,6	0,0	1.184,0	44.715,0	0,0	44.565,0	0,0	150,0
	Mua sắm	58.983,0	40.544,0	0,0	38.939,9	0,0	1.604,0	18.439,0	0,0	18.389,0	0,0	50,0
Cộng xây mới		2.440.321,1	1.999.384,2	47.191,4	418.394,2	1.339.742,1	194.056,5	440.936,9	12.568,0	103.078,0	299.075,1	26.215,8
Cộng sửa chữa		1.335.221,1	1.229.445,3	4.713,0	141.184,9	1.058.995,3	24.822,5	105.775,8	0,0	45.764,0	55.039,8	4.971,9
Cộng mua sắm		390.475,1	295.174,1	18.440,7	63.191,8	174.053,5	39.488,3	95.301,0	2.700,0	23.576,1	62.783,9	6.241,5
TỔNG CỘNG		4.166.017,3	3.524.003,6	70.345,0	622.770,9	2.572.791,0	258.367,3	642.013,7	15.268,0	172.418,1	416.898,9	37.429,2



Phụ lục III
TỔNG HỢP CHUNG SỐ LIỆU, KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ AN BẢO ĐẢM CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 130 /BC-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Cấp học	Xây mới						Sửa chữa, nâng cấp						Mua sắm thiết bị													
		Đã thực hiện từ 2021 đến 3/2025			Đang thực hiện			Đã thực hiện từ 2021 đến 3/2025			Đang thực hiện			Đã thực hiện từ 2021 đến 3/2025							Đang thực hiện						
		Phòng học	Phòng và các hạng mục khác	Tổng kinh phí	Phòng học	Phòng và các hạng mục khác	Tổng kinh phí	Phòng học	Phòng và các hạng mục khác	Tổng kinh phí	Phòng học	Phòng và các hạng mục khác	Tổng kinh phí	Máy tính	TB tối thiểu mầm non	Đồ chơi ngoài trời	TB dạy học tối thiểu cấp phổ thông	Thiết bị khác	Bàn ghế GV, HS	Tổng kinh phí	Máy tính	TB tối thiểu mầm non	Đồ chơi ngoài trời	TB dạy học tối thiểu cấp phổ thông	Thiết bị khác	Bàn ghế GV, HS	Tổng kinh phí
1	Mầm non	488	459	688.364,9	79	83	142.316,0	703	678	781.251,9	196	161	22.134,4	758	571	227		4.450		55.730,5	202	284	58		979		20.484,2
2	Tiểu học	647	417	556.572,0	99	94	116.483,9	974	609	154.558,3	131	120	11.310,4	2.194			2.405	3.590	15.629	91.400,3	585			684	807	3.770	24.275,2
3	THCS	499	342	530.839,7	62	106	90.644,0	839	785	158.278,5	191	166	27.616,0	2.066			1.772	5.148	14.648	107.499,4	532			241	1.204	4.206	32.102,7
4	THPT	102	80	223.607,6	19	52	91.493,0	400	225	135.356,5	44	97	44.715,0	856			175	4.378	5.972	40.544,0	134			1.139	2.761	830	18.439,0
TỔNG CỘNG		1.736	1.298	1.999.384,2	259	335	440.936,9	2.916	2.297	1.229.445,3	562	544	105.775,8	5.874	571	227	4.352	17.566	36.249	295.174,1	1.453	284	58	2.064	5.751	8.806	95.301,0

Phụ lục IV
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP MẦM NON

(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới từ 01/01/2021 đến 31/03/2025															Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số phòng, công trình trong danh mục đề xuất của Đề án				Số phòng, công trình ngoài danh mục đề xuất của Đề án											Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Phòng học	Phòng Giáo dục thể chất	Phòng Giáo dục nghệ thuật	Nhà bếp	Phòng Tin học	Phòng Đa năng	Phòng Hiệu trưởng	Phòng Phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng Họp	Phòng Y tế	Phòng Dành cho nhân viên	Phòng Bảo vệ	Nhà kho	Phòng, các công trình, hạng mục khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	44	1	2	3	2	1	2	2	2	1	1	2	4	2	8	68.371,8	0,0	0,0	59.639,1	8.732,7
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	62	7	7	6	5	6	8	5	5	5	5	4	4	3	7	114.114,7	0,0	224,7	31.500,0	82.390,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	34	6	6	6	5	7	8	6	6	6	5	3	6	4	4	70.517,0	7.400,0	46.267,0	0,0	16.850,0
4	TP PHỔ YÊN	70	7	7	3	0	0	2	5	3	3	4	1	5	1	10	53.438,1	0,0	0,0	53.343,1	95,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	77	1	3	2	2	2	2	5	2	2	0	0	4	0	19	77.620,2	0,0	17.995,0	56.264,9	3.360,3
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	59	1	2	4	0	0	2	3	3	4	1	2	3	1	22	76.502,5	930,0	3.200,0	70.553,9	1.818,6
7	TP SÔNG CÔNG	42	2	2	3	3	2	4	7	4	4	4	5	2	2	4	93.445,6	0,0	0,0	93.316,4	129,2
8	TP THÁI NGUYÊN	65	3	5	2	1	3	6	8	6	4	5	5	3	1	8	102.588,7	0,0	0,0	102.464,7	124,0
9	HUYỆN VĨNH NAI	35	2	0	0	0	2	4	3	2	2	1	1	1	1	1	31.766,3	0,0	17.521,0	10.245,3	4.000,0
TOÀN TỈNH		488	30	34	29	18	23	38	44	33	31	26	23	32	15	83	688.364,9	8.330,0	85.207,7	477.327,3	117.499,9

Phụ lục V
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP MÀM NON
 (Kèm theo Báo cáo số *130* /BC-UBND ngày *18* tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới đang thực hiện và ước thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025															Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số phòng, công trình trong danh mục đề xuất của Đề án				Số phòng, công trình ngoài danh mục đề xuất của Đề án											Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Phòng học	Phòng Giáo dục thể chất	Phòng Giáo dục nghệ thuật	Nhà bếp	Phòng Tin học	Phòng Đa năng	Phòng Hiệu trưởng	Phòng Phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng Hợp	Phòng Y tế	Phòng Dành cho nhân viên	Phòng Bảo vệ	Nhà kho	Phòng, các công trình, hạng mục khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	41	3	2	2	3	1	2	6	1	3	3	2	0	2	6	74.013,5	0,0	0,0	74.013,5	0,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỖ YÊN	6	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	10.000,0	0,0	10.000,0	0,0	0,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	12	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	2	14.211,5	0,0	0,0	2.112,0	12.099,5
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	16	2	0	4	0	0	1	2	2	1	1	1	1	1	3	30.969,0	0,0	0,0	30.649,0	320,0
7	TP SÔNG CÔNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1.750,0	0,0	0,0	1.750,0	0,0
8	TP THÁI NGUYÊN	4	1	2	1	0	1	2	1	1	1	2	0	0	0	2	11.372,0	0,0	0,0	11.312,0	60,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
CỘNG		79	7	5	8	3	2	5	9	4	5	6	3	3	6	17	142.316,0	0,0	10.000,0	119.836,5	12.479,5



Phụ lục VI

SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP MẦM NON GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 120 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2025															Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng Giáo dục thể chất	Phòng Giáo dục nghệ thuật	Phòng Tin học	Phòng Đa năng	Phòng Hiệu trưởng	Phòng Phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng Hợp	Phòng Y tế	Phòng Dành cho nhân viên	Phòng Bảo vệ	Nhà bếp	Nhà kho	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
																		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	86	0	1	1	0	8	10	7	2	8	4	1	6	1	52	679.045,0	0,0	0,0	679.265,5	49,8
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	29	3	4	5	0	2	4	3	2	5	4	0	8	2	19	22.930,1	0,0	206,9	20.956,2	1.767,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	16	0	1	1	0	1	2	1	1	2	1	1	4	0	8	4.879,0	0,0	0,0	4.499,0	380,0
4	TP PHỐ YÊN	155	2	4	0	0	5	12	7	5	7	4	1	12	3	35	16.414,0	0,0	0,0	16.233,7	180,4
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	164	9	8	2	0	6	9	7	1	7	7	4	9	1	64	16.690,7	0,0	0,0	11.562,8	5.127,9
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	23	0	2	0	0	2	3	4	2	1	1	0	2	1	37	7.679,5	0,0	0,0	7.516,0	163,5
7	TP SÔNG CÔNG	43	1	0	0	0	1	2	3	3	2	0	0	2	0	27	3.191,3	0,0	0,0	2.787,2	404,0
8	TP THÁI NGUYÊN	142	3	5	2	3	5	5	4	1	3	1	3	10	5	86	18.217,4	0,0	934,8	16.802,7	479,9
9	HUYỆN VĨNH NAI	45	1	1	0	1	5	7	0	4	0	0	0	6	1	4	12.205,0	0,0	0,0	12.205,0	0,0
	CỘNG	703	19	26	11	4	35	54	36	21	35	22	10	59	14	332	781.251,9	0,0	1.141,6	771.828,1	8.552,5

Phụ lục VII
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP MẦM NON GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 10 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐANG THỰC HIỆN VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN TỪ 01/4/2025 ĐẾN THÁNG 12/2025															Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng Giáo dục thể chất	Phòng Giáo dục nghệ thuật	Phòng Tin học	Phòng Đa năng	Phòng Hiệu trưởng	Phòng Phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng Hợp	Phòng Y tế	Phòng Dành cho nhân viên	Phòng Bảo vệ	Nhà bếp	Nhà kho	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
																		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	15	1	1	1	1	2	3	2	2	1	1	1	3	0	7	3.905,0	0,0	0,0	3.905,0	0,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỔ YÊN	56	0	3	0	0	4	7	3	0	3	4	1	6	2	4	3.355,1	0,0	1.000,0	2.341,1	14,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	36	2	2	1	0	0	1	0	0	1	0	1	4	3	9	1.742,2	0,0	100,0	510,0	1.132,2
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	19	2	2	1	1	1	1	1	2	1	1	0	2	1	13	5.844,2	0,0	0,0	5.744,2	100,0
7	TP SÔNG CÔNG	14	2	1	0	0	1	1	1	2	1	1	0	0	2	7	2.549,0	0,0	0,0	2.449,0	100,0
8	TP THÁI NGUYÊN	50	1	2	0	0	2	2	1	1	2	0	0	4	0	10	4.238,9	0,0	0,0	4.126,4	112,5
9	HUYỆN VĨNH NAI	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	500,0	0,0	0,0	500,0	0,0
	CỘNG	196	8	11	3	2	10	15	8	7	9	7	3	19	8	51	22.134,4	0,0	1.100,0	19.575,7	1.458,7

Phụ lục VIII
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP MÀM NON

(Kèm theo Báo cáo số 150 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số thiết bị mua sắm từ 01/01/2021 đến 31/3/2025											Kinh phí đã thực hiện (ĐVT: triệu đồng)				
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025					Số trang thiết bị ngoài danh mục đề xuất trong Đề án						Tổng số	Trong đó chia ra			
		Bộ thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Bộ thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Bộ thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Bộ thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Bộ đồ chơi ngoài trời	Máy tính	Máy chiếu	Đài, đầu video	Máy in	Ti vi	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	66	78	79	74	21	99	1	1	40	234	92	10.109,2	0,0	0,0	6.566,6	3.542,7
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	4	7	7	7	13	93	2	1	18	22	5	4.068,8	7,7	64,6	2.413,7	1.582,8
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	5	5	5	9	1	15	2	0	10	30	51	1.834,3	0,0	0,0	791,0	1.043,3
4	TP PHỐ YÊN	19	21	22	22	34	52	2	1	46	158	79	6.326,8	0,0	238,0	2.772,8	3.316,1
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	11	14	14	15	16	122	13	0	34	244	243	8.252,8	0,0	0,0	4.777,7	3.475,1
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	9	7	6	9	40	63	1	2	32	106	85	5.575,0	0,0	0,0	4.088,5	1.486,5
7	TP SÔNG CÔNG	1	1	1	1	15	122	1	0	22	84	217	3.852,1	0,0	33,3	3.514,8	304,0
8	TP THÁI NGUYÊN	13	13	13	13	87	172	7	1	43	176	2.226	10.746,4	0,0	0,0	9.537,7	1.208,7
9	HUYỆN VĨNH NAI						20	0	0	0	98	20	4.965,0		4.965,0		
	CỘNG	128	146	147	150	227	758	29	6	245	1.152	3.018	55.730,5	7,7	5.300,9	34.462,8	15.959,1

Phụ lục IX
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP MÀM NON

(Kèm theo Báo cáo số: **180** /BC-UBND ngày **18** tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số thiết bị mua sắm đang thực hiện và dự toán thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025											Kinh phí đã thực hiện (ĐVT: triệu đồng)				
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025					Số trang thiết bị ngoài danh mục đề xuất trong Đề án						Tổng số	Trong đó chia ra			
		Bộ thiết bị tối thiểu 2-3 tuổi	Bộ thiết bị tối thiểu 3-4 tuổi	Bộ thiết bị tối thiểu 4-5 tuổi	Bộ thiết bị tối thiểu 5-6 tuổi	Bộ đồ chơi ngoài trời	Máy tính	Máy chiếu	Đài, đầu video	Máy in	Ti vi	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	31	29	29	29	8	65	3	2	19	65	222	4.188,8	0,0	0,0	3.702,8	486,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	2	2	2	0	32	2	0	0	0	2	918,6	0,0	0,0	918,6	0,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỔ YÊN	3	2	2	4	2	18	3	1	10	18	2	1.094,3	0,0	0,0	626,3	468,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	12	12	11	11	17	38	8	0	16	47	22	5.046,4	0,0	1.405,0	2.147,8	1.493,6
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	17	19	19	21	21	19	0	1	6	46	80	5.462,8	0,0	0,0	5.234,8	228,0
7	TP SÔNG CÔNG	4	3	4	3	1	17	1	2	3	29	3	1.754,4	0,0	0,0	1.664,4	90,0
8	TP THÁI NGUYÊN	4	3	3	3	9	13	5	0	10	38	313	2.018,9	0,0	0,0	1.963,9	55,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	CỘNG	71	70	70	73	58	202	22	6	64	243	644	20.484,2	0,0	1.405,0	16.258,6	2.820,6

Phụ lục X
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP TIỂU HỌC

(Kèm theo Báo cáo số 130 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới từ 01/01/2021 đến 31/03/2025																				Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)					
		Số phòng, công trình xây mới trong danh mục đề xuất của Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025							Số phòng, công trình xây mới nằm ngoài danh mục đề xuất của Đề án													Tổng kinh phí	Trong đó chia ra				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn KH- Công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng Truyền thống	Phòng Đối thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn	Nhà kho		Phòng , các công trình, hạng mục khác	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	43	1	0	1	4	3	0	2	1	1	0	1	0	2	0	0	1	0	0	0	5	20.507,0	0,0	0,0	13.165,3	7.341,7
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	54	3	3	1	3	4	0	5	2	0	5	2	3	3	2	4	6	0	0	0	10	68.159,5	0,0	200,0	44.325,5	23.634,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	43	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	0	1	0	1	0	1	1	1	1	36.368,0	11.710,0	24.658,0	0,0	0,0
4	TP PHỐ YÊN	201	1	1	1	5	1	1	1	3	1	3	4	2	1	2	1	2	0	0	0	17	95.162,0	0,0	294,7	94.475,5	391,8
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	137	2	4	4	5	4	2	4	3	2	3	1	0	2	1	2	3	0	0	1	24	108.451,1	0,0	16.311,0	85.103,1	7.037,1
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	42	3	1	4	3	1	2	4	0	1	0	4	0	3	1	0	2	2	0	1	22	54.343,2	677,1	0,0	49.806,2	3.859,9
7	TP SÔNG CÔNG	55	6	4	7	10	3	6	5	11	4	6	5	6	1	2	6	7	1	0	0	1	90.632,9	0,0	0,0	90.632,9	0,0
8	TP THÁI NGUYÊN	54	2	1	1	4	2	3	2	6	4	0	6	5	3	1	1	3	1	0	0	6	67.197,3	0,0	321,9	66.826,4	49,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	18	0	0	0	0	2	0	0	0	9	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	15.751,0	4.161,0	3.890,0	7.700,0	0,0
	CỘNG	647	19	15	20	35	21	14	24	27	23	18	24	17	16	9	15	24	5	1	3	87	556.572,0	16.548,1	45.675,6	452.034,8	42.313,4

(Kèm theo Báo cáo số: **180** /BC-UBND ngày **18** tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới đang thực hiện và ước thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025																				Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)					
		Số phòng, công trình xây mới trong danh mục đề xuất của Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025								Số phòng, công trình xây mới nằm ngoài danh mục đề xuất của Đề án												Tổng kinh phí	Trong đó chia ra				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn KH-Công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn	Nhà kho		Phòn g, các công trình, hạng mục khác	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	19.829,3	0,0	0,0	19.730,8	98,5
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỐ YÊN	33	2	1	2	3	2	1	2	4	2	1	1	2	0	0	0	0	1	0	0	1	26.154,0	0,0	0,0	26.154,0	0,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	13	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	12.157,8	0,0	0,0	12.000,0	157,8
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	9	2	1	1	2	1	1	2	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	17.254,0	0,0	0,0	17.254,0	0,0
7	TP SÔNG CÔNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	7	1.866,0	0,0	0,0	1.866,0	0,0
8	TP THÁI NGUYÊN	12	2	2	0	2	3	2	2	2	3	2	3	2	3	1	2	2	0	0	1	6	34.222,8	0,0	0,0	34.222,8	0,0
9	HUYỆN VỖ NHAİ	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000,0	0,0	0,0	0,0	5.000,0	
	CỘNG	99	7	4	3	8	6	4	6	8	5	3	5	5	5	1	2	2	1	0	1	18	116.483,9	0,0	0,0	111.227,6	5.256,3

Phụ lục XII
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số 136 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2025																					Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn KH-Công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn	Nhà kho	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
																								Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	115	5	4	0	4	2	2	9	6	1	2	0	4	3	2	3	3	1	0	2	12	8.725,4	0,0	190,1	8.328,3	207,1
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	94	5	4	3	5	4	2	13	3	2	3	4	2	3	3	3	5	0	0	1	22	36.656,4	0,0	674,9	35.981,5	0,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	77	1	1	1	1	2	2	1	2	2	1	1	1	1	1	1	1	0	0	8	14.223,0	0,0	0,0	14.223,0	0,0	
4	TP PHỐ YÊN	163	3	1	0	6	4	0	17	7	4	12	7	6	3	1	0	6	2	0	0	48	25.194,0	0,0	382,0	24.671,7	140,3
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	108	2	1	2	2	3	2	8	4	3	2	0	6	4	1	2	1	0	0	0	53	15.754,1	0,0	700,6	13.251,8	1.801,6
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	124	1	1	1	2	2	2	2	4	1	2	1	1	2	1	0	1	0	0	0	19	12.255,1	0,0	0,0	11.354,4	900,7
7	TP SÔNG CÔNG	34	1	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	10	9.246,2	0,0	0,0	8.406,1	840,1
8	TP THÁI NGUYÊN	188	4	4	1	8	3	5	8	4	1	4	2	6	5	3	1	3	0	0	1	58	18.144,0	0,0	250,4	17.128,2	765,4
9	HUYỆN VÕ NHAİ	71	0	0	0	0	0	1	6	0	0	0	3	0	0	0	0	0	2	2	1	7	14.360,0	0,0	2.306,0	12.054,0	0,0
	CỘNG	974	22	17	9	29	21	16	64	31	14	26	18	27	21	12	11	20	7	2	5	237	154.558,3	0,0	4.504,0	145.399,1	4.655,2

Phụ lục XIII
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐANG THỰC HIỆN VÀ ƯỚC THỰC HIỆN TỪ 01/4/2025 ĐẾN THÁNG 12/2025																					Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn KH-Công nghệ	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn	Nhà kho	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
																								Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	26	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1	0	0	1	3	1.374,0	0,0	39,0	1.335,0	0,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỔ YÊN	6	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	1	2	1	1	1	1	0	0	0	4	3.200,0	0,0	0,0	3.200,0	0,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	13	0	0	0	1	1	1	0	0	2	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	1	790,0	0,0	0,0	540,0	250,0
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	38	1	2	1	2	3	0	3	1	1	1	2	0	0	0	2	3	0	0	1	6	2.766,6	0,0	0,0	2.766,6	0,0
7	TP SÔNG CÔNG	4	0	0	0	0	0	0	1	2	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	1	1	550,0	0,0	0,0	550,0	0,0
8	TP THÁI NGUYÊN	44	1	2	0	1	0	0	0	0	0	1	1	2	0	0	0	1	0	0	0	39	2.629,8	0,0	0,0	2.549,8	80,0
9	HUYỆN VĨNH NAI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	CỘNG	131	2	4	2	5	4	1	6	4	3	3	5	7	3	3	5	6	0	0	3	54	11.310	0	39	10.941	330

Phụ lục XIV
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP TIỂU HỌC

(Kèm theo Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số thiết bị mua sắm từ 01/01/2021 đến 31/3/2025													Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025						Số trang thiết bị ngoài danh mục đề xuất trong Đề án							Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Máy tính	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5	Máy chiếu	Tivi	Thiết bị âm thanh	Máy in	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	339	109	112	20	11	6	20	273	18	18	1.244	72	188	10.221,7	0,0	265,0	9.367,1	589,7
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	280	77	118	28	26	26	4	173	22	25	1.988	128	306	14.035,3	0,0	728,6	11.995,2	1.311,6
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	23	76	106	21	21	11	43	31	15	14	479	84	18	1.590,7	0,0	0,0	769,6	821,1
4	TP PHỔ YÊN	464	115	112	135	10	2	38	254	28	44	2.530	127	176	12.617,7	0,0	831,4	7.624,5	4.161,8
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	238	108	103	10	0	0	62	291	21	47	2.827	194	148	14.043,2	0,0	2.555,3	8.752,9	2.735,0
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	218	75	72	9	10	10	8	67	26	26	897	118	360	6.642,4	0,0	0,0	6.422,2	220,4
7	TP SÔNG CÔNG	124	47	45	4	0	0	1	117	4	19	1.364	89	24	5.200,7	0,0	0,0	4.964,2	236,5
8	TP THÁI NGUYÊN	307	197	195	93	33	32	27	103	24	48	2.766	152	355	13.048,6	0,0	1.531,0	10.549,9	967,7
9	HUYỆN VÕ NHAİ	201	81	79	20	20	20	2	57	20	5	477	93	20	14.000,0	7.000,0	5.000,0	2.000,0	0,0
	CỘNG	2.194	885	942	340	131	107	205	1.366	178	246	14.572	1.057	1.595	91.400,3	7.000,0	10.911,2	62.445,5	11.043,7



Phụ lục XV

SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP TIỂU HỌC

(Kèm theo Báo cáo số: 150 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số bộ thiết bị mua sắm đang thực hiện và dự toán thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025													Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025						Số trang thiết bị ngoài danh mục đề xuất trong Đề án							Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Máy tính	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 2	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 5	Máy chiếu	Tivi	Thiết bị âm thanh	Máy in	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	108	3	3	3	7	6	2	56	7	14	526	64	78	3.624,7	0,0	0,0	3.624,7	0,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	27	3.239,0	0,0	0,0	3.239,0	0,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỐ YÊN	73	8	11	25	145	147	1	90	4	11	868	53	46	3.348,4	0,0	0,0	2.739,2	609,2
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	130	5	12	37	36	36	10	70	9	7	444	36	16	3.763,6	0,0	1.626,0	1.720,1	418,0
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	86	4	4	13	12	17	0	51	4	16	597	63	125	4.276,8	0,0	0,0	4.263,6	13,2
7	TP SÔNG CÔNG	33	7	7	7	7	7	1	22	0	0	0	2	3	826,3	0,0	0,0	826,3	0,0
8	TP THÁI NGUYÊN	115	15	15	28	29	28	0	46	0	12	764	3	66	3.696,4	0,0	0,0	3.662,5	33,9
9	HUYỆN VÕ NHAİ	21	0	0	0	0	0	0	6	0	0	120	30	7	1.500,0	700,0	550,0	250,0	0,0
	CỘNG	585	42	52	113	236	241	14	341	24	60	3.519	251	368	24.275	700	2.176	20.325	1.074

Phụ lục XVI
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
 (Kèm theo Báo cáo số 136 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới từ 01/01/2021 đến 31/03/2025																				Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)					
		Số phòng, công trình xây mới trong danh mục đề xuất của Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025										Số phòng, công trình xây mới nằm ngoài danh mục đề xuất của Đề án										Tổng kinh phí	Trong đó chia ra				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn KHTN	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp, nhà ăn		Phòng , các công trình, hạng mục khác	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	49	1	1	1	2	1	1	1	0	1	2	0	3	1	1	1	1	0	1	0	6	59.154,4	0,0	4.400,0	46.948,7	7.805,7
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	6	1	2	1	4	2	3	3	3	1	1	0	0	1	2	3	0	1	0	2	7	23.961,0	0,0	5.466,0	5.495,0	13.000,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	14	2	2	3	3	2	1	1	1	5	3	2	1	3	0	0	0	0	0	1	5	30.432,0	0,0	5.234,0	25.198,0	0,0
4	TP PHỐ YÊN	120	1	5	4	6	0	10	10	5	1	3	2	0	1	1	1	1	0	0	0	26	92.131,2	0,0	0,0	90.980,8	1.150,4
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	39	0	0	0	0	0	0	2	1	0	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	12	28.311,1	0,0	0,0	26.945,6	1.365,5
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	44	2	4	2	3	1	1	3	4	1	2	1	1	2	0	2	1	1	1	1	12	60.646,0	1.000,0	0,0	59.496,0	150,0
7	TP SÔNG CÔNG	18	2	2	1	4	0	1	1	0	2	2	1	2	0	1	0	0	0	0	0	7	33.386,4	0,0	14.483,3	18.504,0	399,1
8	TP THÁI NGUYÊN	137	1	1	3	3	1	2	2	2	3	6	4	4	3	2	4	3	3	3	0	10	122.657,2	0,0	0,0	113.327,8	9.329,4
9	HUYỆN VÕ NHAİ	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	6	0	0	1	2	0	0	0	0	7	80.160,3	21.313,3	34.320,0	23.484,1	1.043,0
	CỘNG	499	10	17	15	25	7	19	23	16	14	23	16	11	11	9	13	6	5	6	4	92	530.839,7	22.313,3	63.903,3	410.380,0	34.243,2



Phụ lục XVII
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Kèm theo Báo cáo số: 180 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới đang thực hiện và ước thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025																				Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)					
		Số phòng, công trình xây mới trong danh mục đề xuất của Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025								Số phòng, công trình xây mới nằm ngoài danh mục đề xuất của Đề án												Tổng kinh phí	Trong đó chia ra				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn KHTN	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng học bộ môn KHXX	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp, nhà ăn		<i>Phòng, các công trình, hạng mục khác</i>	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	17	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	2	12.000,0	0,0	0,0	10.800,0	1.200,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	HUYỆN ĐÔNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỐ YÊN	28	3	2	2	2	3	2	2	3	2	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	3	32.055,0	0,0	0,0	32.055,0	0,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	8.000,0	2.000,0	0,0	6.000,0	0,0
7	TP SÔNG CÔNG	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	12.000,0	0,0	0,0	7.000,0	5.000,0
8	TP THÁI NGUYÊN	0	1	3	1	2	3	4	2	2	2	1	1	2	1	1	0	1	0	1	0	2	13.906,0	0,0	0,0	11.626,0	2.280,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	6	0	0	0	0	0	0	0	12	0	6	2	0	0	0	0	0	0	0	0	12	12.683,0	10.568,0	1.585,0	530,0	0,0
	CỘNG	62	5	6	4	4	6	6	5	18	4	10	6	2	2	3	1	2	1	1	0	20	90.644	12.568	1.585	68.011	8.480

Phụ lục XVIII
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số *186* /BC-UBND ngày *19* tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2025																				Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)					
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn KHTN	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp, nhà ăn	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
																								Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	132	3	1	2	9	2	6	12	2	8	4	1	1	1	9	1	2	0	2	1	18	17.059,6	0,0	0,0	13.359,8	3.699,8
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	62	4	1	3	17	3	8	4	2	13	7	4	9	6	10	3	3	8	4	0	36	32.487,7	0,0	615,0	31.700,8	171,9
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3	7.822,0	3.749,0	0,0	4.073,0	0,0
4	TP PHỖ YÊN	157	2	2	3	8	4	6	2	0	10	4	6	3	7	12	4	2	5	4	0	46	27.730,8	0,0	636,4	25.812,6	1.281,8
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	102	3	1	4	4	2	4	2	3	6	8	1	3	2	9	4	2	7	4	0	29	15.955,4	0,0	60,0	12.815,6	3.079,8
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	93	5	2	5	7	3	7	3	2	7	3	4	6	5	4	4	2	3	6	1	16	19.053,4	964,0	0,0	17.889,4	200,0
7	TP SÔNG CÔNG	61	1	0	1	2	0	2	1	2	4	3	1	2	1	4	1	1	3	1	0	16	2.641,3	0,0	0,0	1.814,0	827,4
8	TP THÁI NGUYÊN	166	4	1	6	4	3	5	1	2	18	11	4	13	5	7	5	0	8	8	0	54	23.412,8	0,0	55,3	22.187,3	1.170,1
9	HUYỆN VÕ NHAİ	50	1	0	1	1	1	1	1	0	3	1	0	1	1	2	0	0	0	1	1	7	12.115,6	0,0	0,0	12.115,6	0,0
	CỘNG	839	23	8	25	52	18	39	26	13	69	41	21	38	28	57	22	12	34	30	4	225	158.279	4.713	1.367	141.768	10.431

Phụ lục XIX
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số 190 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐANG THỰC HIỆN VÀ ƯỚC THỰC HIỆN TỪ 01/4/2025 ĐẾN THÁNG 12/2025																					Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn KHTN	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp, nhà ăn	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
																								Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	8	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	2	1	0	0	3	2	8	5.336,0	0,0	0,0	5.336,0	0,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỔ YÊN	12	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0	1	0	0	1	1	1	1	0	12	2.378,0	0,0	0,0	2.230,0	148,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	53	4	2	1	2	1	3	1	3	2	4	1	4	1	4	0	1	3	1	0	7	3.218,6	0,0	60,0	1.721,3	1.437,3
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	4	0	0	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	5	200,0	0,0	0,0	200,0	0,0
7	TP SÔNG CÔNG	41	0	0	0	0	0	1	1	0	2	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	8	2.248,9	0,0	0,0	1.200,9	1.048,0
8	TP THÁI NGUYÊN	55	4	1	2	3	2	2	2	1	3	2	2	2	2	1	2	0	1	1	0	19	10.534,5	0,0	0,0	10.134,5	400,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	2	3.700,0	0,0	0,0	3.700,0	0,0
	CỘNG	191	8	3	5	5	4	7	4	5	10	8	3	9	3	10	4	2	7	6	2	61	27.616,0	0,0	60,0	24.522,7	3.033,3

Phục lục XX
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025
CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số thiết bị mua sắm từ 01/01/2021 đến 31/3/2025													Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025					Số thiết bị ngoài danh mục đề xuất của Đề án								Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Máy tính	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	Máy chiếu	Tivi	Máy in	Thiết bị âm thanh	Sách trong thư viện	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	434	193	279	275	300	13	288	34	26	37698	1707	71	389	16.312,2	2.290,0	233,7	12.158,6	1.629,9
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	354	38	29	26	25	13	92	30	25	13.505	1.340	15	827	16.546,8	1.578,2	677,1	13.471,2	820,3
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	18	48	16	16	0	35	45	21	14	2799	302	14	24	1.518,4	0,0	0,0	572,8	945,6
4	TP PHỐ YÊN	230	49	17	17	15	15	193	40	24	31.165	2.368	108	789	10.511,3	0,0	88,0	7.367,3	3.056,0
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	245	57	0,5	0,5	0,5	55	207	28	19	21021	1894	85	37	11.109,2	0,0	991,1	7.174,3	2.943,9
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	217	38	4	4	5	5	112	38	15	14.344	1.394	44	361	9.488,6	464,7	139,6	8.579,2	305,0
7	TP SÔNG CÔNG	122	24	2	2	2	3	97	18	5	4.216	933	30	20	11.378,3	0,0	216,9	10.529,7	631,7
8	TP THÁI NGUYÊN	432	109	27	24	25	18	201	123	34	13.291	3.009	99	730	16.334,6	0,0	493,5	15.292,1	549,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	14	41	21	21	21	0	38	5	21	7.332	1.179	56	21	14.300,0	7.100,0	5.200,0	2.000,0	
	CỘNG	2.066	597	396	386	394	157	1.273	337	183	145.371	14.126	522	3.198	107.499	11.433	8.040	77.145	10.881



Phụ lục XXI

SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số bộ thiết bị mua sắm đang thực hiện và dự toán thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025													Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025					Số thiết bị ngoài danh mục đề xuất của Đề án								Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Máy tính	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 9	Máy chiếu	Tivi	Máy in	Thiết bị âm thanh	Sách trong thư viện	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Nguồn kinh phí khác
1	HUYỆN ĐẠI TỪ	106	9	11	11	11	0	47	58	10	1827	490	41	209	3.858,4	0,0	0,0	3.858,4	0,0
2	HUYỆN ĐỊNH HÓA	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	190	0	0	733,8	0,0	0,0	733,8	0,0
3	HUYỆN ĐỒNG HỖ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	TP PHỔ YÊN	45	10	12	13	13	0	28	9	6	4.205	498	33	25	5.402,3	0,0	0,0	4.783,8	618,5
5	HUYỆN PHÚ BÌNH	77	8	16	15	16	1	33	18	9	5680	540	46	12	4.502,1	0,0	560,0	2.869,1	1.073,0
6	HUYỆN PHÚ LƯƠNG	45	6	6	6	8	1	18	7	9	1.319	465	58	44	4.783,8	0,0	0,0	4.783,8	0,0
7	TP SÔNG CÔNG	38	5	7	7	7	0	27	5	2	1.467	398	18	12	2.911,6	0,0	46,1	2.590,4	275,1
8	TP THÁI NGUYÊN	146	11	11	11	11	6	43	42	13	1.480	1.303	51	487	6.410,7	0,0	0,0	6.080,7	330,0
9	HUYỆN VÕ NHAİ	56	0	0	0	0	0	16	0	0	0	65	10	7	3.500,0	2.000,0	1.000,0	500,0	
	CỘNG	532	49	63	63	66	8	212	139	49	15.978	3.949	257	796	32.102,7	2.000,0	1.606,1	26.199,9	2.296,6

Phụ lục XXII
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 130 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới từ 01/01/2021 đến 31/03/2025																						Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)					
		Số phòng, công trình xây mới trong danh mục đề xuất của Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025									Số phòng, công trình xây mới nằm ngoài danh mục đề xuất của Đề án													Tổng kinh phí	Trong đó chia ra				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp		Nhà ăn	Phòng, các công trình, hạng mục khác	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn kinh phí khác
	CẤP THPT	102	2	1	3	3	4	4	4	1	4	5	1	6	2	7	6	2	6	5	1	0	0	0	13	223.607,6	0,0	223.607,6	0,0



Phụ lục XXIII
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ XÂY MỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số phòng, công trình xây mới đang thực hiện và ước thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025																							Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Số phòng, công trình xây mới trong danh mục đề xuất của Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025									Số phòng, công trình xây mới nằm ngoài danh mục đề xuất của Đề án														Tổng kinh phí	Trong đó chia ra			
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn		Phòng, các công trình, hạng mục khác	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn kinh phí khác
	CẤP THPT	19	3	3	2	1	1	3	1	1	1	1	1	6	2	6	2	2	1	2	1	1	0	0	11	91.493	0	91.493	0



Phụ lục XXIV
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số: 130 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2025																							Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn	Các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra		
																											Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn kinh phí khác
	CẤP THPT	400	3	3	7	9	8	9	4	21	11	9	19	16	12	10	11	8	6	4	6	5	0	1	43	135.356,5	0,0	134.172,6	1.184,0



Phụ lục XXV
SỐ LIỆU SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số **130**/BC-LĐND ngày **19** tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	SỐ PHÒNG, CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐANG THỰC HIỆN VÀ ƯỚC THỰC HIỆN TỪ 01/4/2025 ĐẾN THÁNG 12/2025																							Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)				
		Phòng học	Phòng học bộ môn âm nhạc	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng học bộ môn KHXH	Phòng học bộ môn tin học	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng đa chức năng	Phòng Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	Văn phòng	Phòng giáo viên	Phòng bảo vệ, y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng TV học đường và hỗ trợ HSKT học hòa nhập	Phòng Truyền thống	Phòng Đội thiếu niên	Nhà bếp	Nhà ăn	Các công trình, hạng mục khác	Tổng kinh phí	Trong đó chia ra		
																											Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn kinh phí khác
	CẤP THPT	44	0	0	3	3	3	3	0	6	3	1	6	2	2	2	3	1	1	1	4	0	0	0	53	44.715,0	0,0	44.565,0	150,0

Phục lục XXVI
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số thiết bị mua sắm từ 01/01/2021 đến 31/3/2025													Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)			
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025				Số trang thiết bị ngoài danh mục đề xuất trong Đề án									Tổng kinh phí	Trong đó chia ra		
		Máy tính	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	Máy chiếu	Ti vi	Máy in	Sách trong thư viện	Thiết bị phòng học bộ môn	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn kinh phí khác
	CẤP THPT	856	62	57	56	239	190	77	34.436	971	294	5.690	282	2.607	40.544,0	0,0	38.939,9	1.604,0

Phụ lục XXVII
SỐ LIỆU ĐẦU TƯ, MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CSVC GIAI ĐOẠN 2021-2025
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 180 /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Số bộ thiết bị mua sắm đang thực hiện và dự toán thực hiện từ 01/4/2025 đến tháng 12/2025													Kinh phí thực hiện (ĐVT: Triệu đồng)			
		Số thiết bị mua sắm trong danh mục đề xuất thực hiện Đề án đảm bảo CSVC giai đoạn 2021-2025				Số trang thiết bị ngoài danh mục đề xuất trong Đề án									Tổng kinh phí	Trong đó chia ra		
		Máy tính	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 10	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 11	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 12	Máy chiếu	Ti vi	Máy in	Sách trong thư viện	Thiết bị phòng học bộ môn	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế giáo viên	Thiết bị khác		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn kinh phí khác
	CẤP THPT	134	375	377	387	26	169	21	3.495	936	5	732	98	1.604	18.439,0	0,0	18.389,0	50,0